

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS và THPT
TRƯỜNG VĨNH KÝ
Số: 193/BC-TVK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI NĂM HỌC 2025 - 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trương Vĩnh Ký.

Tên trước đây: Trường Trung học phổ thông tư thục Trương Vĩnh Ký.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở chính: 21 Trịnh Đình Trọng, Phường Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.39742324 – 028.3974232

Chi nhánh: 110 Bành Văn Trân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38638103 – 028.38683104

Email: tvk@truongvinhkyschool.org

Cổng thông tin điện tử: <https://truongvinhky.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: Ngoài Công lập

Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Sứ mạng:

Trường TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký là nơi hoàn thiện nhân cách, phát triển phẩm chất - năng lực và chấp cánh khát vọng cho thế hệ trẻ.

Tầm nhìn:

Trường TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký là trường phổ thông tiên tiến theo xu thế hội nhập, là niềm tự hào của phụ huynh và học sinh.

Mục tiêu chung:

- Trên tinh thần quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về giáo dục nhằm tiến tới đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục nói chung, nhà trường nâng cao nhận thức về vai trò quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, xem người học là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục; gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường và xã hội trong việc giáo dục nhân cách, lối sống cho học sinh nói chung.

- Nhà trường luôn coi trọng công tác phát triển Đảng, công tác chính trị, tư tưởng trong đội ngũ giáo viên, nhân viên. Ban Lãnh đạo nhà trường phát huy tinh thần dân chủ, dựa vào đội ngũ giáo viên, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường, nhằm xây dựng nhà trường tiên tiến, hiện đại, hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục, kết hợp “dạy người - dạy chữ”, đào tạo hài hòa đức, trí, thể, mỹ, coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

+ Mục tiêu giáo dục toàn diện là kim chỉ nam xuyên suốt mục tiêu chiến lược của nhà trường từ khi thành lập trường đến nay. Mục tiêu này cũng tiếp tục thực hiện về lâu dài. Với tình hình hiện nay, nhà trường chú trọng hơn việc rèn luyện kỹ năng sống giúp học sinh có tố chất phù hợp để hòa nhập cộng đồng - chung sống trong xã hội hiện đại.

+ Hiểu rõ “Về chất lượng phải là chất lượng toàn diện”:

- Học tập, rèn luyện nhân cách, sức khỏe, rèn luyện kỹ năng mềm để thích ứng và hội nhập trong xã hội hiện đại.

- Tăng cường hoạt động phong trào của trường lên một tầm cao mới, tổ chức các giải thi đấu thể thao, giao lưu với các trường bạn, phát triển kỹ năng ứng xử, giao tiếp, hòa nhập cộng đồng cho học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển cơ sở giáo dục:

- Lịch sử hình thành:

Nhìn lại những ngày đầu thập niên 90 trên địa bàn Quận Tân Bình, số trường Phổ thông Dân lập thật quá khiêm tốn! Nếu không phải là những người có khát vọng ươm mầm cho từng con chữ, nếu không xuất phát từ mong muốn đóng góp một phần tài lực, vật lực và

tâm huyết cho ngành giáo dục trong hoàn cảnh xã hội hóa thì có lẽ từ tháng 9 năm 1997, trường *Trung học phổ thông cấp 2, 3 Dân lập Trương Vĩnh Ký* cho đến hôm nay vẫn còn là một cái tên xa lạ với tất cả chúng ta.

Ngày ấy, thầy cô trong Hội đồng quản trị nhà trường, thầy Trần Văn Hiếu - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và cô Phạm Thị Thu Trang - Phó Chủ tịch cùng với thầy Hiệu trưởng đầu tiên của trường Trương Vĩnh Ký: Cố Giáo sư – Nhà giáo nhân dân, thầy Hoàng Như Mai; cố Phó Giáo sư – Nhà giáo ưu tú, Phó Hiệu trưởng thầy Trần Hữu Tá luôn canh cánh bên lòng một tình yêu với nghề, với trẻ. Sự quan tâm chu đáo, nghĩa tình của các vị trong Ban Lãnh đạo các cấp, ban ngành là một động lực to lớn, một sự khuyến khích tinh thần vô giá để Hội đồng sáng lập nhà trường cùng với tập thể thầy cô giáo trường THPT cấp 2, 3 Dân Lập Trương Vĩnh Ký từng bước ươm mầm con chữ cho các thế hệ học sinh.

- **Quá trình phát triển:**

Từ con số 550 em học sinh năm học đầu tiên tại cơ sở Bành Văn Trân, qua từng năm học, sự phối hợp giáo dục chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội luôn là kim chỉ nam cho các em “thành nhân” rồi mới thành công: “*Tiên học lễ, hậu học văn*”, “*Có kỷ luật là có tất cả*”. Các thầy cô giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn luôn theo sát học sinh trong từng bữa ăn, giấc ngủ, tiết học... Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh ngày càng nâng chất. Nhà trường vinh dự được đón tiếp các vị khách quý - cấp lãnh đạo về thăm trường. Trước mắt nhà trường là một chặng đường mới đầy hứa hẹn nhưng cũng không ít thách thức. Đất nước bước vào vận hội mới, năm 2001, cơ sở thứ hai của trường THPT cấp 2, 3 Dân lập Trương Vĩnh Ký tiếp tục được xây dựng tại số 21, đường Trịnh Đình Trọng, phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở Trịnh Đình Trọng có diện tích mặt bằng 15.000m², 6 lầu và 1 tầng trệt gồm khu học tập, khu Ký túc xá đầy đủ tiện nghi cho hơn 700 em học sinh và khu thể thao đa năng. Với tầm nhìn chiến lược và định hướng sư phạm đúng đắn, ngay từ năm 2000, định hướng giảng dạy môn học thể thao tự chọn của nhà trường đã được minh chứng đúng hướng theo tinh thần nội dung của Chương trình giáo dục Phổ thông mới 2018 hiện nay. Khu liên hợp thể dục thể thao có diện tích hơn 10.000 m², tạo điều kiện thuận lợi để các em học sinh tự chọn môn học thể thao yêu thích, phát triển và rèn luyện thể chất cá nhân. Tha thiết mong muốn đóng góp thêm vào sự nghiệp giáo dục nói chung đồng thời đa dạng hóa loại hình đào tạo, năm 2007, trường chính thức mở thêm khối Tiểu học với cơ sở vật chất đầy đủ tiện nghi, trang thiết bị hiện đại phục vụ việc giáo dục toàn diện cho các em. Sau lần đổi tên thứ hai: Trường THPT Tư thục Trương Vĩnh Ký, ngày 01 tháng 3 năm 2012, theo Quyết định của Ủy

ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trường chính thức đổi tên thành Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trương Vĩnh Ký và hoạt động cho đến nay.

Liên tục các năm học từ năm 2012 - 2013 đến nay, mỗi năm học, nhà trường đạt kết quả học sinh lên lớp là 100%; giữ vững thành tích học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hàng năm đạt 100%; học sinh đạt nhiều giải thưởng TDTT cấp Thành phố; **học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp Quận, cấp Thành phố ở các môn Toán, Lý, Anh văn, Ngữ văn, Hóa, Sinh, Địa...** và đạt Huy chương Vàng, Bạc, Đồng trong các kỳ thi Olympic tháng 4 do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Hiệu suất đào tạo của nhà trường đạt 100%; học sinh đạt tỉ lệ đậu Đại học, Cao đẳng trên 90%; số lượng giáo viên đạt chuẩn đào tạo trên 215 giáo viên; trên 40 đề tài Sáng kiến kinh nghiệm; giáo viên đạt danh hiệu Chiến sĩ Thi đua cấp Cơ sở, Chiến sĩ Thi đua cấp Thành phố... Nhiều năm qua, trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trương Vĩnh Ký luôn giữ vững truyền thống “Thầy dạy tốt – Trò học tốt”, phấn đấu trong công tác giáo dục toàn diện.

Tiếp nối những thành công đó, nhiều năm liền, nhà trường đạt thành tích **Tập thể Lao động Xuất sắc, Cờ Thi đua của Thành phố, Cờ Thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Cờ Thi đua của Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam** trao tặng năm học 2012 - 2013 và năm học 2023 - 2024. Trường đã thực hiện tốt công tác “Tự đánh giá và đánh giá ngoài” đạt **Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục** và gặt hái nhiều thành tích trong sự nghiệp giáo dục chung của Thành phố. Sức bật đó đã tạo nên nền tảng để nhà trường vinh dự được nhận **Huân chương Lao động Hạng Ba** năm học 2011 – 2012, **Huân chương Lao động Hạng Nhì** năm học 2017 - 2018 và **Huân chương Lao động Hạng Nhất năm học 2023 – 2024** do Chủ tịch Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trao tặng.

6. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Ông Trần Văn Hiếu

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng trường

Địa chỉ nơi làm việc: 21 Trịnh Đình Trọng, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 0283 9742324

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định cho phép thành lập: Số 1049/QĐ-UBND ngày 01/03/2012 của UBND TP.HCM về cho phép đổi tên trường Trung học Phổ thông Tư thực Trương Vĩnh Ký thành trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trương Vĩnh Ký.

Quyết định cho phép hoạt động giáo dục: Số 287-10/QĐ-GDĐT-TC ngày 10/03/2014 của Sở GD&ĐT Tp.HCM về cho phép hoạt động giáo dục trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trương Vĩnh Ký.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định công nhận Hội đồng trường (theo Thông tư 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo): số 2093/QĐ-SGDĐT ngày 18/08/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định công nhận Chủ tịch Hội đồng trường (theo Thông tư 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo): số 2094/QĐ-SGDĐT ngày 18/08/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trần Văn Hiếu	Nhà đầu tư	Đại diện nhà đầu tư
2	Phạm Thị Thu Trang	Nhà đầu tư	Đại diện nhà đầu tư
3	Trần Thụy Khánh Vy	Nhà đầu tư	Đại diện nhà đầu tư
4	Trần Thụy Khánh Vân	Nhà đầu tư	Đại diện nhà đầu tư
5	Trần Hồng Vĩnh	Nhà đầu tư	Đại diện nhà đầu tư
6	Phan Văn Thanh	Hiệu trưởng	Thành viên
7	Lê Nguyễn Trung Dũng	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
8	Châu Luận Hải	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
9	Nguyễn Thị Nha Trang	Cựu học sinh	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định công nhận Hiệu trưởng: Số 2273/QĐ-SGDĐT ngày 02/08/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định công nhận Phó Hiệu trưởng: Số 1855/QĐ-GDDT-TC ngày 03/09/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định công nhận Phó Hiệu trưởng: Số 2263/QĐ-SGDĐT ngày 02/08/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định công nhận Phó Hiệu trưởng: Số 2270/QĐ-SGDĐT ngày 02/08/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường:

Trường phổ thông ngoài công lập tự chủ và tự chịu trách nhiệm về thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển; xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên; huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật; Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trương Vĩnh Ký là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quá trình dạy và học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, tổ chức các hoạt động giáo dục và đào tạo cho học sinh 3 cấp học (TiH, THCS và THPT) gồm 12 khối lớp.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ giáo dục, đào tạo đạt hiệu quả;

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Xác nhận văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

Tổ chức cho cán bộ, giáo viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội cần thiết và có ý nghĩa;

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

- 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.
- 01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng.
- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- Hội đồng kỷ luật (Thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: 01 chi bộ gồm 21 Đảng viên.
- Tổ chức Công đoàn có 165 đoàn viên.
- Tổ chức Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh có hơn...đoàn viên.
- Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.
- Ban Đại diện Cha mẹ học sinh.
- Các tổ chuyên môn: 12 tổ (11 tổ bộ môn, 1 tổ chủ nhiệm).
- Tổ Văn phòng.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

STT	Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Phan Văn Thanh	Hiệu trưởng	0908291149	pvthanh@truongvinhkyschool.org
2	Lê Nguyễn Trung Dũng	Phó Hiệu trưởng	0913613487	lntdung@truongvinhkyschool.org
3	Châu Luận Hải	Phó Hiệu trưởng	0908113487	clhai@truongvinhkyschool.org
4	Nguyễn Thị Vân	Phó Hiệu trưởng	0908443034	ngtvn@truongvinhkyschool.org

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của Hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch số 280/KH-TVK ngày 15/09/2020 Kế hoạch chiến lược phát triển của trường TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký giai đoạn 2021-2025.

Quy chế dân chủ cơ sở: Quyết định số 525/QĐ-TVK ngày 19/11/2024 về Quy chế thực hiện Dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Cấp Tiểu học

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp GV			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	55	0	1	36	6	4	8	50	5	0	0
I	Giáo viên	38	0	0	34	4	0	0	33	5	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	17	0	0	13	4	0	0	12	5	0	0
1	Tiếng dân tộc											
2	Ngoại ngữ	5			4	1			4	1		
3	Tin học	3			2	1			3			
4	Âm nhạc	1				1			1			
5	Mỹ thuật	1				1			1			
6	Thể dục	7			7				3	4		
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1					1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1				1			
III	Nhân viên	15	0	0	1	2	4	8				
1	Nhân viên văn thư	1					1					
2	Nhân viên kế toán	1					1					
3	Thủ quỹ	1					1					
4	Nhân viên y tế	1				1						
5	Nhân viên thư viện	1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1							
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1					1					
8	Nhân viên Phục vụ	6						6				
9	Nhân viên Bảo vệ	2						2				

2. Cấp Trung học

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp GV			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	256	2	29	149	8	12	56	125	36	0	0
I	Giáo viên	168	2	27	133	4	2	0	122	36	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:											
1	Toán	22		3	19				17	3		
2	Lý	7	1	3	3				7			

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp GV			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
3	Hóa	10		1	9				9	1		
4	Sinh	5		1	4				5			
5	Kỹ thuật	4		2	2				4			
6	Văn	18		7	11				16			
7	Anh Văn	14			14				14			
8	Sử	7	1	2	4				6	1		
9	Địa	4		2	2				4			
10	GDCD	5		1	4				5			
11	Nhạc	2			2				1	1		
12	Mĩ thuật	2			1	1			1	1		
13	Tin học	6		1	5				5	1		
14	Thể dục	12		1	11				2	10		
15	GDQP	3		1	2				1	2		
16	Giáo viên chủ nhiệm	40		2	36	2			24	16		
17	Giáo viên QN KTX	7			4	1	2		1			
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1					1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2			
III	Nhân viên	85	0	0	15	4	10	56				
1	Nhân viên văn thư	1					1					
2	Nhân viên kế toán	2			1		1					
3	Thủ quỹ	1					1					
4	Nhân viên y tế	2				1	1					
5	Nhân viên thư viện	1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0										
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1					1					
9	Nhân viên khác	25			14	1	5	5				
10	Nhân viên Bảo vệ	14						14				
11	Nhân viên Phục vụ	37						37				

100% giáo viên, nhân viên đạt chuẩn. Trong đó có 31 giáo viên có trình độ trên chuẩn.

Giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành chương trình, bồi dưỡng hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh;

1.1. Cấp Tiểu học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	23/23	1,6 m ²
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	23	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường lẻ	/	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4034	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3019	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	805	
2	Diện tích thư viện (m ²)	/	Sử dụng chung với cấp Trung học
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	/	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	1	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	/	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	35	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	/	Mỗi lớp có học tủ chứa thiết bị dạy học
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	/	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	/	Sử dụng chung với cấp Trung học
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		1 bộ /lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4	
1.2	Khối lớp 2	4	
1.3	Khối lớp 3	5	

1.4	Khối lớp 4	5	
1.5	Khối lớp 5	5	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	/	
2.1	Khối lớp 1	/	
2.2	Khối lớp 2	/	
2.3	Khối lớp 3	/	
2.4	Khối lớp 4	/	
2.5	Khối lớp 5	/	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	49	10,1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	01 cái/lớp
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	/	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	/	
5	Thiết bị khác:	/	
6		

1.2. Cấp Trung học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	92	1,53 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	92	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
5	Số phòng học bộ môn	15	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	24	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35 hs/lớp	-

III	Số điểm trường phụ	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.560	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	12.748	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	4.416	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	952,2	
3	Diện tích thư viện (m ²)	256	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	15,84 và 27,2	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	6	
1.2	Khối lớp 7	6	
1.3	Khối lớp 8	6	
1.4	Khối lớp 9	6	
1.5	Khối lớp 10	6	
1.6	Khối lớp 11	6	
1.7	Khối lớp 12	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	/	
2.1	Khối lớp...	/	
2.2	Khối lớp...	/	
2.3	Khối lớp...	/	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	430	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	262	10,9 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	
2	Cát xét	35	

3	Đầu Video/đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể			
5	Thiết bị khác...			
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	384,8		
XI	Nhà ăn	1196,1		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	92 phòng ghép	2878	1,53 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	30 Phòng 1464 m ²	750	2,0 m ² /chỗ

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; hạ tầng kỹ thuật;

a) Khối Hành chính – Quản trị bao gồm phòng làm việc của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Văn phòng, phòng họp, phòng giáo viên, phòng Y tế, phòng kế toán, phòng tiếp khách, nhà kho, phòng bảo vệ, văn phòng Đoàn.

b) Nhà trường có khu để xe riêng biệt cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Khu để xe có nền xi măng bằng phẳng, rộng rãi. Khu để xe được bố trí hợp lý vị trí gần cổng ra vào thuận lợi cho việc di chuyển của giáo viên, nhân viên và học sinh, đảm bảo an toàn, trật tự không gây tiếng ồn ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục của nhà trường.

c) Để đáp ứng nhu cầu quản lý của nhà trường, hằng năm nhà trường đều tiến hành tu bổ, sửa chữa trang thiết bị hư hỏng, nâng cấp và thay thế các trang thiết bị cũ, lỗi thời, cập nhật bổ sung thiết bị, công nghệ mới. Bổ sung máy photo, máy in hiện đại hơn,...

Khối Hành chính - Quản trị được bố trí hợp lý, khoa học; khu căn tin, nhà ăn của nhà trường với tổng diện tích 2.109 m² phục vụ giáo viên, nhân viên và học sinh khang trang, sạch sẽ, thoáng khí, trang bị đầy đủ phương tiện phục vụ bữa ăn tại trường đảm bảo an toàn, vệ sinh.

Khối Hành chính - Quản trị được trang bị có đầy đủ máy tính, máy in, máy scan, máy in mã vạch, máy in thẻ... Tất cả thiết bị đều được kết nối liên thông với nhau qua hệ thống mạng nội bộ và dữ liệu được lưu trữ trên server, kết nối mạng Internet (có dây và không dây) tốc độ cao giúp cho công tác quản lý của khối hành chính – quản trị hỗ trợ hiệu quả các hoạt động nhà trường, có tủ đựng hồ sơ, sổ sách, tất cả các thiết bị được sắp xếp hợp lý, khoa học và ngăn nắp. Phòng họp được trang bị các thiết bị công nghệ thông minh: Camera, Tivi,...đáp ứng họp

trực tuyến. Tổ quản trị tài sản thiết bị đã đề xuất trang bị thực hiện ổn định, lắp đặt hệ thống Internet, Wifi 5G đầy đủ các tầng lầu.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả Tự đánh giá chất lượng giáo dục; Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Quyết định số 1368-59/QĐ-GDDĐT-KTKĐCLGD ngày 15/07/2020 về việc công nhận trường TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

Hằng năm nhà trường đều xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm nâng cao hoạt động dạy và học của nhà trường.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

Kết quả tuyển sinh: Năm học 2024 - 2025 nhà trường tuyển sinh 15 lớp 10, tổng số học sinh theo từng khối:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Số HS bình quân/lớp	Số HS học 2 buổi/ngày	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc	Khuyết tật
1	61	3	21	61	29	8	0
2	64	3	21	64	33	2	0
3	85	4	21	85	43	16	0
4	93	4	23	93	40	8	0
5	96	4	24	96	53	26	0
6	128	5	26	128	63	19	0
7	229	7	33	229	89	19	0
8	155	5	31	155	70	11	0
9	148	5	30	148	46	19	0
10	401	12	33	401	162	27	0
11	414	13	32	414	162	36	0
12	583	17	34	583	248	58	0
Tổng	2457	82	329	2457	1038	249	0

Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối	Số học sinh đầu năm	Số học sinh chuyển đến	Số học sinh chuyển đi
1	61	1	3

2	64	5	8
3	85	7	11
4	93	8	11
5	96	3	9
6	128	2	7
7	229	26	38
8	155	26	23
9	148	22	15
10	401	5	7
11	414	25	65
12	583	11	24
Tổng	2457	141	221

**2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;
Tiểu học:**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	395	59	63	85	92	96
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	395	59	63	85	92	96
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	395	59	63	85	92	96
III.1	Tự phục vụ	395	59	63	85	92	96
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	91.4%	86.4%	90.5%	95.3%	90.2%	92.7%
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	8.6%	13.6%	9.5%	4.7%	9.8%	7.3%
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
III.2	Hợp tác	395	59	63	85	92	96
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	97.7%	100%	100%	96.5%	95.7%	97.9%
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	2.3%	0%	0%	3.5%	4.3%	2.1%
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						

III.3	Tự học giải quyết vấn đề	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	94.4%	96.6%	93.7%	97.6%	90.2%	94.8%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5.6%	3.4%	6.3%	2.4%	9.8%	5.2%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Ngôn ngữ	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	87.6%	100%	100%	85.9%	88.0%	72.9%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12.4%	0%	0%	14.1%	12.0%	27.1%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Tính toán	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	85.6%	96.6%	93.7%	89.4%	85.9%	69.8%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	14.4%	3.4%	6.3%	10.6%	14.1%	30.2%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Khoa học	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	98.7%	100%	98.4%	100%	95.7%	100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1.3%	0%	1.6%	0%	4.3%	0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Thẩm mỹ	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88.9%	81.4%	95.2%	90.6%	90.2%	86.5%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11.1%	18.6%	4.8%	9.4%	9.8%	13.5%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Thể chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Yêu nước	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%

3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Nhân ái	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.8%	100%	100%	100%	98.9%	100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.2%	0%	0%	0%	1.1%	0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Chăm chỉ	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	92.2%	93.2%	95.2%	90.6%	90.2%	91.7%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7.8%	6.8%	4.8%	9.4%	9.8%	8.3%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Trung thực	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.7%	100%	98.4%	100%	100%	100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.3%	0%	1.6%	0%	0%	0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Trách nhiệm	395	59	63	85	92	96
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.3%	89.8%	100%	100%	96.7%	100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2.7%	10.2%	0%	0%	3.3%	0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
III.4	Chăm học chăm làm						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
III.5	Tự tin trách nhiệm						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
III.6	Trung thực, kỷ luật						

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
III.7	Đoàn kết, yêu thương						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	395	59	63	85	92	96
	Hoàn thành Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	53.92%	71.19%	49.21%	51.76%	53.26%	48.96%
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	11.90%	8.47%	14.29%	21.18%	14.13%	2.08%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	34.18%	20.34%	36.51%	27.06%	32.61%	48.96%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	395	59	63	85	92	96
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	65.82%	79.66%	63.49%	72.94%	67.39%	51.04%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

3. THCS:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm khối 7, 8, 9; rèn luyện khối 6	646	126	222	149	149
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95.05%	97.62%	94.59%	89.93%	98.66%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	4.95%	2.38%	5.41%	10.07%	1.34%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực/học tập	646	126	222	149	149

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62.54%	68.25%	62.61%	62.42%	57.72%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	30.96%	27.78%	27.93%	30.2%	38.93%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6.5%	3.97%	9.46%	7.38%	3.36%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	646	126	222	149	149
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh xuất sắc (khối 6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	21.21%	26.98%	16.67%	28.19%	16.11%
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	40.87%	41.27%	44.59%	34.23%	41.61%
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	24.61%	7.14%	28.83%	32.89%	24.83%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi			1		9
1	Cấp huyện/quận	6		1		5
2	Cấp tỉnh/thành phố	4				4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	149				149
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	149				149
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	375/271	63/63	131/91	80/69	101/48
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	69	20	19	10	20

THPT:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	1382	398	407	577
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	92.19%	86.68%	93.86%	94.8%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7.67%	13.07%	5.9%	5.2%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.14%	0.25%	0.25%	0%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học tập	1382	398	407	577
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	40.4%	30.4%	36.4%	50.1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51.9%	54.8%	54.8%	47.8%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7.74%	14.8%	8.85%	2.08%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1382	398	407	577
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		100%	100%	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	11.07%	6.03%	11.06%	14.56%
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	28.87%	24.37%	24.32%	35.18%
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		0%	0%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0%	0%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	9.91%	3.02%	22.11%	6.07%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	17	4	6	7
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	17	4	6	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	577			577
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	577			577
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	528/577			528/577
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	816/566	238/160	245/162	333/244
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	119	26	36	57

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

1. Các khoản thu: Là cơ sở giáo dục ngoài công lập tự chủ tài chính, nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ: sự hỗ trợ của nhà đầu tư; thu học phí, phí ... từ người học.

2. Các khoản chi: Chi tiền lương và các khoản thu nhập có tính chất như lương cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; chi cơ sở vật chất: mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị ..., các khoản dịch vụ phục vụ giáo dục: bếp ăn học sinh, điện, nước, Internet, thuê mướn các dịch vụ khác... , chi hỗ trợ người học: khen thưởng khuyến học, hoạt động thi đua phong trào và các khoản chi khác.

HIỆU TRƯỞNG